

Bản án số: 43/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 02-10-2019

Về việc tranh chấp ly hôn và nuôi con chung

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH THƯỢNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tuấn Khanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Thanh Vũ

2. Bà Hà Thị Lệ Thi

- Thư ký phiên tòa: Ông Danh Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh Thượng: Không thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa.

Trong ngày 02 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 84/2019/TLST- HNGĐ, ngày 05 tháng 6 năm 2019 về việc tranh chấp ly hôn và nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2019/QĐXX-HNGĐ, ngày 27 tháng 8 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 25/2019/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1977 (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Trần Văn X, sinh năm 1977 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ ấp N, xã Y, huyện U, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/5/2019 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H và ông Trần Văn X (sau đây gọi tắt là bà H, ông X) đăng ký kết hôn tại UBND xã Thạnh Yên, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang vào ngày 04/02/2009. Vợ chồng chung sống được khoảng 04

năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông X có quan hệ tình cảm với một người phụ nữ khác. Bà H nhiều lần khuyên chồng nhưng ông X không sửa đổi. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên bà H yêu cầu được ly hôn với ông X.

Về con chung: Bà H và ông X có 02 người con chung tên Trần Huế Anh, sinh ngày 03/01/2000, giới tính nữ (đã trưởng thành) và Trần Ngọc Nguyên, sinh ngày 26/8/2003, giới tính nữ (hiện đang sống với bà H). Vợ chồng ly hôn bà H yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung tên Trần Ngọc Nguyên, không yêu cầu ông X cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà H, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Trần Văn X vắng mặt tại phiên tòa.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải đến lần thứ hai nhưng ông X đều vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.

Những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ:

Tài liệu nguyên đơn cung cấp: Giấy đăng ký kết hôn của bà Nguyễn Thị H, ông Trần Văn X; Sổ hộ khẩu và 01 giấy chứng minh nhân dân tên Nguyễn Thị H (phô tô); giấy khai sinh tên Trần Huế Anh, Trần Ngọc Nguyên (phô tô); Đơn xác nhận nơi cư trú và đơn xin xác nhận tình trạng hôn nhân của bà Hiên, ông X.

Tài liệu bị đơn cung cấp: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Trần Văn X được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia xét xử nhưng vắng mặt không có lý do. Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông X cũng không có yêu cầu phản tố. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt đối với ông Trần Văn X.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa bà H và ông X là hợp pháp. Tại phiên tòa bà H trình bày lý do xin ly hôn là do ông X có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, bà H nhiều lần khuyên chồng nhưng ông X không sửa đổi nên vợ chồng đã ly thân từ tháng 6/2017 đến nay. Đến tháng 02/2019 thì ông X và người phụ nữ khác bắt đầu sống công khai như vợ chồng tại huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) đã phân tích, động viên hàn gắn

nhưng bà H kiên quyết xin ly hôn, cho thấy tình cảm vợ chồng giữa bà H và ông X không còn, nếu tiếp tục chung sống cũng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Tình trạng hôn nhân giữa bà H và ông X cũng được chính quyền địa phương và UBND xã Thạnh Yên xác nhận là mâu thuẫn trầm trọng. Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, HĐXX thống nhất cho bà H được ly hôn với ông X.

[3]. Về con chung: Bà H và ông X có 02 người con chung tên Trần Huế Anh, sinh năm 2000 (đã trưởng thành) và Trần Ngọc Nguyên, sinh ngày 26/8/2003.

Tại phiên tòa, bà H yêu cầu được nuôi con chung tên Trần Ngọc Nguyên, không yêu cầu ông X cấp dưỡng nuôi con.

Nhận thấy, từ khi ông X bỏ đi, bà H là người trực tiếp nuôi con chung. Hiện tại bà H cũng có nghề nghiệp và thu nhập ổn định, có khả năng nuôi con. Tại bản tự khai ngày 08/7/2019 con chung của bà H và ông X tên Trần Ngọc Nguyên có nguyện vọng được sống với mẹ là bà Nguyễn Thị H. Do đó, HĐXX thống nhất giao con chung tên Trần Ngọc Nguyên cho bà H tiếp tục nuôi dưỡng, ông X không phải cấp dưỡng nuôi con.

[4]. Về chia tài sản chung: Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên HĐXX không Xem xét.

[5]. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng tại biên lai thu số 0002910 ngày 05/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án; khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị H với ông Trần Văn X.

2. Về con chung: Giao con chung tên Trần Ngọc Nguyên, sinh ngày 26/8/2003, giới tính nữ, cho bà H tiếp tục nuôi dưỡng, ông X không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông X có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi

dưỡng con chung, không ai có quyền cản trở.

3. Về chia tài sản chung: Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên HĐXX không Xem xét.

4. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng tại biên lai thu số 0002910 ngày 05/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng.

Bà H có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông X vắng mặt thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang;
- Viện kiểm sát ND huyện U Minh Thượng;
- Chi cục Thi hành án DS huyện U Minh Thượng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Tuấn Khanh